

Số *13* /BC.HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ**

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.386.1910

Fax: 0277.3864.674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

+ Di động : 0918.301.759 + Cơ quan : 0277.3861910 + Nhà riêng : 028.38225.502

Fax: 0277.3864674

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2020 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi

*Tài liệu được đăng tải trên website của Công Ty tại địa chỉ
www.bichchi.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 4 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÍ I NĂM 2020**

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09a-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.693.636.210	228.849.013.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39.290.203.859	57.395.996.545
1. Tiền	111		30.290.203.859	40.395.996.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	49.389.246.575	39.389.246.575
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.389.246.575	39.389.246.575
III. Các khoản phải thu	130		74.944.600.467	61.517.082.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69.643.672.921	56.646.798.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.396.875.605	2.841.755.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.100.802.705	3.225.278.985
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(1.196.750.764)	(1.196.750.764)
IV. Hàng tồn kho	140		62.916.729.984	67.797.446.789
1. Hàng tồn kho	141	V.07	62.916.729.984	67.797.446.789
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.152.855.325	2.749.241.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	111.512.454	194.908.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.931.149.409	2.444.139.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.768.973.896	87.923.323.590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.464.494.611	67.763.834.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	63.234.494.611	67.533.834.952
- Nguyên giá	222		193.200.578.309	192.362.778.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.966.083.698)	(124.828.943.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	230.000.000	230.000.009
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.499.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	8.295.756.437	7.892.147.846
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.295.756.437	7.892.147.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.109.341.636	11.109.341.636
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	11.109.341.636	11.109.341.636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		899.381.212	1.157.999.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	899.381.212	1.157.999.147
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		312.462.610.106	316.772.336.973

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.196.469.345	92.697.838.724
I. Nợ ngắn hạn	310		64.196.469.345	92.697.838.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.758.561.239	13.429.508.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.791.376.624	6.142.975.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.093.829.628	7.263.041.264
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.075.504.211	9.876.198.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.915.274.638	19.276.396.592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	20.888.353.027	31.955.498.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.673.569.978	4.784.219.978
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	248.266.140.761	224.074.498.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		248.266.140.761	224.074.498.249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.337.360.000	183.337.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.337.360.000	183.337.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.422.268	1.402.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.846.227.554	37.654.585.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.654.585.042	982.695.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.191.642.512	36.671.889.533
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		312.462.610.106	316.772.336.973

Người lập biểu


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng


Trần Văn Chiêu

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020




Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) quý 01/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2020

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	147.137.896.504	120.000.726.583	147.137.896.504	120.000.726.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.818.086.008	2.466.340.293	2.818.086.008	2.466.340.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.319.810.496	117.534.386.290	144.319.810.496	117.534.386.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	101.178.478.242	93.689.996.692	101.178.478.242	93.689.996.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.141.332.254	23.844.389.598	43.141.332.254	23.844.389.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	672.957.871	203.585.529	672.957.871	203.585.529
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			312.904.601	118.893.063	312.904.601	118.893.063
+ CL lãi tỷ giá ngoại tệ			360.053.270	84.692.466	360.053.270	84.692.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	327.162.224	505.456.239	327.162.224	505.456.239
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		234.354.922	442.155.649	234.354.922	442.155.649
+ CL lỗ tỷ giá ngoại tệ			92.807.302	63.300.590	92.807.302	63.300.590
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.245.275.096	9.354.433.191	8.245.275.096	9.354.433.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	5.174.613.381	4.566.110.568	5.174.613.381	4.566.110.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.067.239.424	9.621.975.129	30.067.239.424	9.621.975.129
11. Thu nhập khác	31	VI.08	240.365.781	185.976.535	240.365.781	185.976.535
12. Chi phí khác	32	VI.09	470.815	3.064.573	470.815	3.064.573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		239.894.966	182.911.962	239.894.966	182.911.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.307.134.390	9.804.887.091	30.307.134.390	9.804.887.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.061.491.878	1.961.539.004	6.061.491.878	1.961.539.004

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
1	2	3	4	5	6	7	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.245.642.512	7.843.348.087	24.245.642.512	7.843.348.087	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.320	455	1.320	455	

Lập, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng



TRẦN VĂN THIỆU



PHẦN KHANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) quý 01 năm 2020

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.452.746.174	124.435.230.186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.278.351.011)	(95.616.724.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.718.731.984)	(15.491.155.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(234.354.922)	(441.913.524)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.289.331.263)	(2.231.775.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.752.432.715	707.370.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.548.165.076)	(12.547.377.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.136.244.633	(1.186.345.466)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(458.709.350)	(1.830.987.200)
	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.250.000.000)	(10.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.250.000.000	14.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.086.391	118.893.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.136.622.959)	1.637.905.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.694.135.980	39.017.044.323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.748.850.340)	(39.159.865.205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.700.000)	(51.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.105.414.360)	(194.720.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.105.792.686)	256.839.515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.395.996.545	14.493.280.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	30.290.203.859	14.750.120.178

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phan Thị Tuyết Suong

Trần Văn Thiều

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 01 năm 2020

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

Các công ty con	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm	100%	100%	100%

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty có 798 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 748 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chúng tôi ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân

hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh hồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa

kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.500 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.500 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.660 VNĐ/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) QUÝ I NĂM 2020 (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Tiền mặt	425.015.921	406.648.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.865.187.938	39.989.347.942
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	39.290.203.859	57.395.996.545

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	49.389.246.575	49.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên	49.389.246.575	49.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575
Cộng	49.389.246.575	49.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575

2.2 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý I			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	11.109.341.636	11.109.341.636	-	11.109.341.636	11.109.341.636	-
Cộng	11.109.341.636	11.109.341.636	-	11.109.341.636	11.109.341.636	-

Ngành nghề hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là 100% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 0%).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	69.643.672.921	56.646.798.599
-Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	6.457.544.664	4.868.275.425
-Công ty QUINWORTH RESO	3.928.495.261	3.723.464.712
-Công ty TNHH Flying Trade	3.817.064.196	2.408.503.401
-Các khách hàng khác	55.440.568.800	45.646.555.061
Cộng	69.643.672.921	56.646.798.599

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	4.396.875.605	2.841.755.525
- Các nhà cung cấp khác	4.396.875.605	2.841.755.525
Cộng	4.396.875.605	2.841.755.525

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	2.100.802.705	-	3.225.278.985	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	243.290.387	-	691.271.211	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	252.399.320	-	261.482.185	-
- Thuế TNCN phải thu lại của người lao động	420.351.078	-	341.971.719	-
- Tạm ứng	316.269.154	-	286.483.914	-
- Hoàn thuế GTGT hàng XK	844.492.766	-	1.616.569.956	-
- Các khoản phải thu khác	24.000.000	-	27.500.000	-
Cộng	2.100.802.705	-	3.225.278.985	-

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350
Cộng	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu quý I	(1.196.750.764)	(314.356.911)
Trích lập dự phòng bổ sung		(882.393.853)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối quý I	(1.196.750.764)	(1.196.750.764)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.717.361.003	-	48.312.914.718	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	7.989.829.128	-	8.324.297.153	-
- Thành phẩm	6.738.659.753	-	7.446.121.135	-
- Hàng gửi đi bán	2.470.880.100	-	3.714.113.783	-
Cộng	62.916.729.984	-	67.797.446.789	-

(*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý I năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	65.248.444.833	122.398.624.253	4.254.609.223	461.100.000	192.362.778.309
Tăng trong quý I		837.800.000	-		837.800.000
Tăng do mua mới		837.800.000	-		837.800.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Giảm trong quý I					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý I	65.248.444.833	123.236.424.253	4.254.609.223	461.100.000	193.200.578.309
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.574.368.699	29.411.365.326	2.097.256.597	61.000.000	45.143.990.622
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý I	40.367.433.109	80.846.544.168	3.401.932.740	213.033.340	124.828.943.357
Khấu hao trong quý I	1.164.913.794	3.886.643.123	65.578.422	20.005.002	5.137.140.341
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý I	41.532.346.903	84.733.187.291	3.467.511.162	233.038.342	129.966.083.698
Giá trị còn lại					
Số đầu quý I	24.881.011.724	41.552.080.085	852.676.483	248.066.660	67.533.834.952
Số cuối quý I ^(*)	23.716.097.930	38.503.236.962	787.098.061	228.061.658	63.234.494.611

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 63.234.494.611 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý I	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong quý I	-	-	-
Giảm trong quý I	-	-	-
Số cuối quý I	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	124.499.991	124.499.991
Khấu hao trong quý I	-	9	9
Giảm trong quý I	-	-	-
Số cuối quý I	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Số đầu quý I	230.000.000	9	230.000.009
Số cuối quý I	230.000.000	-	230.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng Quyền sử dụng đất đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng này hiện đang được thế chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc (Xem thuyết minh tại V.17).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối quý I
Mua sắm tài sản cố định	7.604.498.574			7.604.498.574
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500			536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767			6.491.764.767
- Máy tráng nem mới				
- Các thiết bị khác	576.033.307			576.033.307
Xây dựng cơ bản dở dang	287.649.272	403.608.591		691.257.863
- Gia công máy quếch BPT		403.608.591		403.608.591
- Gia công máy đùn ống hút gạo, nui	287.649.272			287.649.272
Cộng	7.892.147.846	403.608.591		8.295.756.437

(*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty mới thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	194.908.595	435.472.797
- Tăng trong quý I	-	23.100.000
- Phân bổ trong quý I	(83.396.141)	(290.550.949)
Số cuối quý I	111.512.454	168.021.848

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.157.999.147	1.650.464.242
- Tăng trong quý I	96.000.000	634.483.090
- Phân bổ trong quý I	(354.617.935)	(408.388.585)
Số cuối quý I	899.381.212	1.876.558.747

Chi tiết số dư cuối quý I:	Số cuối quý I	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	899.381.212	1.157.999.147
Cộng	899.381.212	1.157.999.147

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan		
Phải trả cho các khách hàng khác	18.758.561.239	13.429.508.639
- CTY TNHH SX - TM BAO BÌ TÂN TIÊN PHÁT TÀI	1.797.145.800	2.945.882.113
- CTY TNHH THƯƠNG MẠI SX BAO BÌ MAI THƯ	1.467.110.766	1.381.422.692
- Các đối tượng khác	15.494.304.673	9.102.203.834
Cộng	18.758.561.239	13.429.508.639

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
<i>Người mua trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả trước của các khách hàng khác</i>	6.791.376.624	6.112.975.877
- TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	501.142.200	496.082.688
- P.D.JAYA ABADI	671.696.016	953.638.016
- Các đối tượng khác	5.618.538.408	4.663.255.173
Cộng	6.791.376.624	6.112.975.877

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý I	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	110.193.462	-	-	-	110.193.462
- Thuế TNDN	6.289.331.263	-	6.061.491.878	(6.289.331.263)	6.061.491.878	-
- Thuế TNCN	973.710.001	-	273.978.064	(1.215.350.315)	32.337.750	-
- Thuế tài nguyên	-	-	13.429.520	(13.429.520)	-	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	7.263.041.264	110.193.462	6.351.899.462	(7.521.111.098)	6.093.829.628	110.193.462

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.307.134.390	9.804.887.091
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	325.000	2.807.928
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	30.307.459.390	9.807.695.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.061.491.878	1.961.539.004
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	6.061.491.878	1.961.539.004

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý I	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	1.915.274.638	19.276.396.592
- Kinh phí công đoàn	936.319.717	786.529.277
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	978.954.921	18.489.867.315
Cộng	1.915.274.638	19.276.396.592

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	20.888.353.027	20.888.353.027	31.955.498.050	31.955.498.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc ⁽¹⁾	13.907.224.257	13.907.224.257	23.928.061.500	23.928.061.500
- Ngân hàng Hongleong – CN Tp.HCM ⁽²⁾	6.877.128.770	6.877.128.770	7.653.936.550	7.653.936.550
- Vay nhân viên công ty ⁽³⁾	104.000.000	104.000.000	373.500.000	373.500.000
Cộng	20.888.353.027	20.888.353.027	31.955.498.050	31.955.498.050

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12/2019/VCB.ĐT-CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho, các khoản tiền gửi có quý IV hạn có giá trị tối thiểu 2.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối quý I
- Vay ngắn hạn ngân hàng	31.581.998.050	18.601.360.237	(29.399.005.260)	20.784.353.027
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	373.500.000	134.300.000	(403.800.000)	104.000.000
Cộng	31.955.498.050	18.735.660.237	(29.802.805.260)	20.888.353.027

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.754.467.713		(9.850.000)	3.744.617.713
Quỹ phúc lợi	1.029.752.265		(100.800.000)	928.952.265
Cộng	4.784.219.978		(110.650.000)	4.673.569.978

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 1 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 1/2019	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	12.976.185.509	187.402.608.716
Tăng trong quý 1/2019				7.843.348.087	7.843.348.087
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2019				7.843.348.087	7.843.348.087
Giảm trong quý 1/2019				(54.000.000)	(54.000.000)
-Thù lao BKS, HĐQT				(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư cuối quý 1/2019	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	20.765.533.596	195.191.956.803
Số dư đầu quý 1/2020	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	37.654.585.042	224.074.498.249
Tăng trong quý 1/2020				24.245.642.512	24.245.642.512
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2020				24.245.642.512	24.245.642.512
7. Giảm trong quý 1/2020				(54.000.000)	(54.000.000)
-Thù lao Ban kiểm soát				(54.000.000)	(54.000.000)
8. Số dư cuối quý 1/2020	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	61.846.227.554	248.266.140.761

(*) Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ là được tăng từ việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-NQ/ĐHCĐ ngày 21/04/2019 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/05/2019.-

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý I	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14	26.040.670.000	14	26.040.670.000
- Bùi Văn Sáu	10	18.348.460.000	10	18.348.460.000
- Nguyễn Hương Liên	10	17.829.620.000	10	17.829.620.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	7	12.973.510.000	7	12.973.510.000
- Vũ Văn Hải	6	10.933.260.000	6	10.933.260.000
- Trần Thị Nhự	6	10.841.330.000	6	10.841.330.000
- Trang Sĩ Đức	5	9.174.220.000	5	9.174.220.000
- Các cổ đông khác	42	77.196.290.000	42	77.196.290.000
Cộng	100	183.337.360.000	100	183.337.360.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ đã góp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	183.337.360.000	171.343.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý I		
+ Vốn góp giảm trong quý I	-	-
+ Vốn góp cuối quý I	183.337.360.000	171.343.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận sẽ chia		

19d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý I</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	18.333.736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối quý I</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	792.568,67	1.191.542,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2020 (RIÊNG) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	146.734.575.055	119.602.503.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.321.449	398.223.042
Cộng	147.137.896.504	120.000.726.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2.790.951.065	2.436.625.412
- Hàng bán bị trả lại	27.134.943	29.714.881
Cộng	2.818.086.008	2.466.340.293
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm	101.142.008.664	93.638.327.578
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.469.578	51.669.114
Cộng	101.178.478.242	93.689.996.692
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	312.904.601	118.893.063
- Lãi chênh lệch tỷ giá	360.053.270	84.692.466
Cộng	672.957.871	203.585.529
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	234.354.922	442.155.649
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	92.807.302	63.300.590
Cộng	327.162.224	505.456.239

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 1 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí cho nhân viên	475.505.272	541.944.450
- Chi phí khấu hao	65.578.422	107.010.232
- Chi phí mua ngoài	6.835.406.205	7.390.495.975
- Chi phí khác	868.785.197	1.314.982.534
Cộng	8.245.275.096	9.354.433.191
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí cho nhân viên	2.668.916.245	2.371.048.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.086.822	1.204.618.915
- Chi phí mua ngoài	544.250.311	477.938.655
- Chi phí khác	717.360.003	512.504.739
Cộng	5.174.613.381	4.566.110.568
8. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	240.365.781	185.976.535
Cộng	240.365.781	185.976.535
9. Chi phí khác		
- Chi phí khác	470.815	3.064.573
Cộng	470.815	3.064.573

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**10.a Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.245.642.512	7.843.384.087
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(54.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.191.642.512	7.789.348.087
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) (**)	18.333.736	17.134.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.320	455

(**)Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) được tính như sau:

Năm 2019	Số lượng CP phổ thông lưu hành	Số ngày lưu hành
Từ ngày 01/01 đến 31/03/2019	17.134.387	90
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	17.134.387	
Năm 2020	Số lượng CP phổ thông lưu hành	Số ngày lưu hành
Từ ngày 01/01 đến 31/03/2020	18.333.736	91
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	18.333.736	

10.b Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này

a. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**11.a Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.245.642.512	7.843.384.087
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(54.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.191.642.512	7.789.348.087
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	18.333.736	17.134.387
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.320	455

b. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.891.208.937	50.863.896.356
- Chi phí nhân công	17.477.359.736	13.470.622.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.538.684.848	5.628.461.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.825.744.747	30.176.772.389
- Chi phí khác	3.085.536.720	1.878.746.633
Cộng	113.818.534.988	102.018.499.950

11. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**a. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

b. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, kế toán trưởng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Quý 1 Năm nay</u>	<u>Quý 1 Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng, thù lao	1.019.751.000	1.953.482.077
Cổ tức nhận trong kỳ		8.138.833.825
Cộng	1.019.751.000	10.092.315.902

d. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bán phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) quý 1 năm 2020

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, bánh tráng, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Năm 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.383.544.319	90.936.266.177	144.319.810.496
Giá vốn hàng bán	37.658.336.352	63.520.141.890	101.178.478.242
Lợi nhuận gộp	15.725.207.967	27.416.124.287	43.141.332.254

Năm 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.283.311.260	71.251.075.030	117.534.386.290
Giá vốn hàng bán	39.098.156.780	54.591.839.912	93.689.996.692
Lợi nhuận gộp	7.185.154.480	16.659.235.118	23.844.389.598

e. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 63.234.494.611 đồng (xem thuyết minh V.8).

f. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

g. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc quý 1 năm 2020.

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 04 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

---oOo---

TP Sa Đéc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

"V/v giải trình chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN
quí 01/2020 tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2019"

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính **riêng** quý I năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2020 chênh lệch tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2019:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2019: 7.843.348.087 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2020: 24.245.642.512 đồng

Chênh lệch tăng : 16.402.193.344 đồng # + 309,12%
so với cùng kỳ năm 2019

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng tăng.
- Chi phí giá vốn giảm.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2019

Trân trọng!

**CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Thanh Bình

